

ĐÁP ÁN ĐỀ THI SỐ 1

Câu 1: (3 điểm): Hãy trình bày đặc điểm của Sản phẩm thời trang công nghiệp và các tiêu chí phát triển của ngành công nghiệp thời trang?

Ý	Nội dung	Điểm
1. Đặc điểm của Sản phẩm thời trang công nghiệp (1.2 điểm)	• Chất lượng tốt, thông số chuẩn • Trang thiết bị tối tân, hoàn thiện nhanh • Có chi phí thấp hơn thời trang cao cấp có cùng kiểu dáng • Tốn ít thời gian thiết kế, chế tạo • Chất liệu và màu sắc bình dân hơn, đáp ứng nhu cầu KH trung lưu • Số lượng lớn. Trình diễn trên sân khấu riêng.	1.5 điểm
2. Các tiêu chí phát triển của ngành công nghiệp thời trang?	• Sự thay đổi. • Sự sáng tạo trong thời trang • Sự khẳng định trong thiết kế thời trang. • Đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.	1.5 điểm

Câu 2: (2 điểm): Hãy đề xuất việc lựa chọn nguyên phụ liệu (màu sắc, chất liệu) cho đơn hàng thời trang dành cho trẻ em dưới 1 tuổi

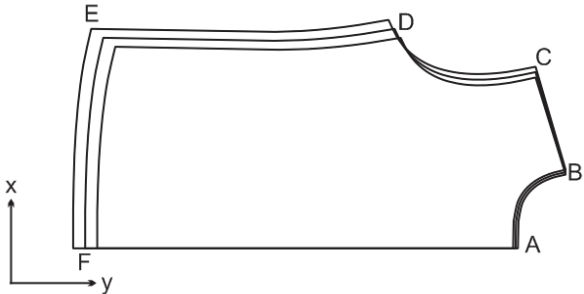
Trả lời:

Ý	Nội dung	Điểm
1. Màu sắc	• Màu trung tính/sáng/nhạt để dễ thấy vết bẩn trên sản phẩm	0.5 điểm
	• Tránh các loại vải có màu đậm/màu sắc nóng vì hóa chất nhuộm sẽ gây kích ứng da.	0.5 điểm
2. Chất liệu	- Xơ thiên nhiên (cotton/lanh/tơ tằm,...) để dễ hút ẩm, thoáng khí, mềm mại và lực hút tĩnh điện thấp	0.5 điểm
	- Vải nên có độ co giãn để trẻ dễ vận động → dệt kim, dệt thoi	0.25 điểm
	- Dễ giặt → dệt kim	0.25 điểm

Câu 3: (3 điểm): Nhảy mẫu cho một chi tiết thân trước áo sơ mi theo phương pháp trực tọa độ và bảng thông số kích thước sau:

STT	Thông số	S	M	L
1.	Dài áo	68	70	72
2.	Rộng vai	40	42	44
3.	Vòng cổ	38	39	40
4.	Vòng ngực	82	86	90
5.	Vòng hông	86	90	94
6.	Hạ vai	5	5	5

Trả lời:

Các bước	Dài áo (cm)	Rộng vai (cm)	Vòng cổ (cm)	Vòng ngực (cm)	Vòng hông (cm)	Hạ vai (cm)
Bước 1: tính Δ (0.25đ)	2	2	1	4	4	0
Bước 2: tính δ (0.25đ)	2	1	Vào cổ = 0.2 Hạ cổ = 0.2	1	1	0
Bước 3: (0.25đ)	Thiết kế rập (có thể bỏ qua nếu làm tại công ty- có người chuyên rập từ bộ phận thiết kế sang bộ phận nháy mẫu)					
Bước 4: (0.25đ)	Sang mẫu lên giấy mỏng, xác định các điểm chuẩn và 2 trục chuẩn của thiết kế					
Bước 5: (0.5đ)	Tính cự ly dịch chuyển cụ thể tại các điểm chuẩn Điểm A: $\begin{cases} X=0 \\ Y=0.2 \end{cases}$ Điểm B: $\begin{cases} X=0.2 \\ Y=0 \end{cases}$ Điểm C: $\begin{cases} X=1 \\ Y=0 \end{cases}$ Điểm D: $\begin{cases} X=1 \\ Y=1 \end{cases}$ Điểm E: $\begin{cases} X=1 \\ Y=2 \end{cases}$ Điểm F: $\begin{cases} X=0 \\ Y=2 \end{cases}$					
Bước 6: (1.5đ)	Nối các điểm chuẩn theo hình dáng mẫu chuẩn 					

Câu 4: (2 điểm): dịch đoạn tài liệu sau ra tiếng Việt

No.	Description	Sketches
1.	Front length from HPS	FRONT  BACK 
2.	Chest width (1" below armhole)	
3.	Across Shoulder	
4.	Waist Width (14" from HPS)	
5.	Hip Width (24" from HPS)	
6.	Sweep	
7.	Armhole width - Curved	
8.	Front neck drop (HPS to seam)	
9.	Neck width (HPS to HPS)	
10.	Shoulder slope	

Trả lời:

STT	Mô tả	Phác thảo	Điểm
1.	Front length from HPS	Dài thân trước đo từ đỉnh vai	0.1 đ
2.	Chest width (1" below armhole)	Rộng ngực (đo 1 inch phía dưới nách áo)	0.1 đ
3.	Across Shoulder	Ngang vai	0.1 đ
4.	Waist Width (14" from HPS)	Rộng eo (đo tại vị trí 14 inch từ đỉnh vai)	0.1 đ
5.	Hip Width (24" from HPS)	Rộng hông (đo tại vị trí 24 inch từ đỉnh vai)	0.1 đ
6.	Sweep	Vòng lai	0.1 đ
7.	Armhole width - Curved	Rộng nách: đo cong	0.1 đ
8.	Front neck drop (HPS to seam)	Hạ cổ trước (từ đỉnh vai đến đường may cổ)	0.1 đ
9.	Neck width (HPS to HPS)	Rộng cổ (từ đỉnh vai bên này sang đỉnh vai bên kia)	0.1 đ
10.	Shoulder slope	Hạ vai	0.1 đ

Ngày 6 tháng 7 năm 2020
GV biên soạn

ThS. Trần Thanh Hương